

Số: **113** /BC-UBND

Quảng Ngãi, ngày **26** tháng 7 năm 2021

BÁO CÁO

**Đánh giá kết quả Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) Quảng Ngãi
giai đoạn 2016-2020**

Căn cứ Báo cáo Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) do Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) và Cơ quan Phát triển quốc tế Hoa Kỳ (USAID) ban hành và công bố qua từng năm; UBND tỉnh báo cáo kết quả PCI tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2016-2020, với những nội dung cụ thể như sau:

I. PCI

PCI được thí điểm từ năm 2005 và bắt đầu triển khai rộng rãi từ năm 2006 để đo lường và đánh giá môi trường kinh doanh, chất lượng điều hành kinh tế và nỗ lực cải cách hành chính (CCHC) của chính quyền các tỉnh, thành phố của Việt Nam.

PCI được xây dựng theo quy trình 3 bước, gồm: (1) Thu thập thông tin từ nguồn dữ liệu điều tra và các nguồn dữ liệu đã công bố khác; (2) Tính toán 10 chỉ số thành phần và chuẩn hóa theo thang điểm 10 và (3) Gán trọng số và tính điểm số PCI tổng hợp gồm điểm trung bình có trọng số của 10 chỉ số thành phần trên thang điểm tối đa 100.

PCI bao gồm 10 chỉ số thành phần, trong đó:

TT	Chỉ số thành phần	Số lượng chỉ tiêu đánh giá	
		Năm 2016	Năm 2017-2020
01	Gia nhập thị trường	12	10
02	Tiếp cận đất đai	8	11
03	Tính minh bạch	10	12
04	Chi phí thời gian	9	11
05	Chi phí không chính thức	5	9
06	Cạnh tranh bình đẳng	14	14
07	Tính năng động của chính quyền tỉnh	6	9
08	Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp	24	24
09	Đào tạo lao động	11	11
10	Thiết chế pháp lý và An ninh trật tự	12	17

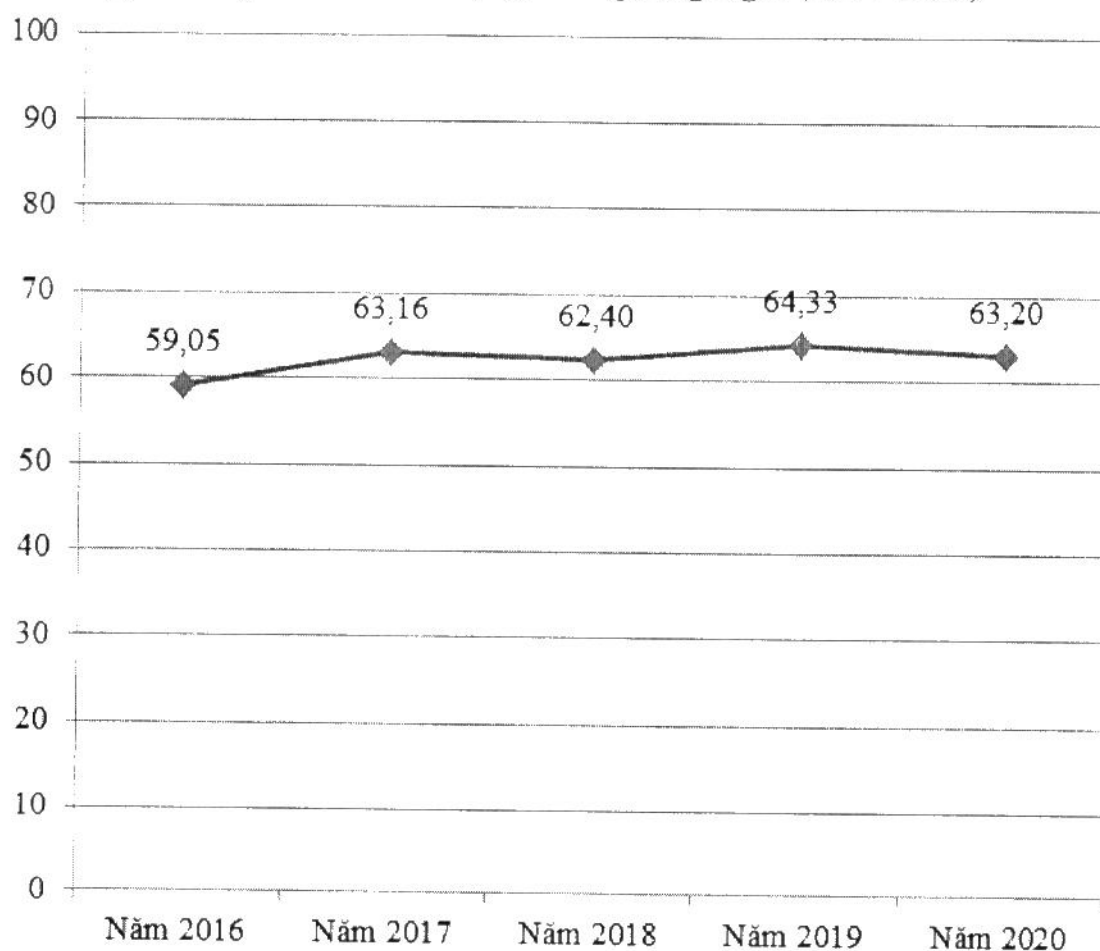
Bảng 1: 10 chỉ số thành phần thuộc PCI

II. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ PCI QUẢNG NGÃI TRONG GIAI ĐOẠN 2016-2020

1. Kết quả chung

Năm	Tổng điểm	Thứ hạng	Nhóm
2016	59,05	26	Khá
2017	63,16	25	Khá
2018	62,40	41	Khá
2019	64,33	41	Khá
2020	63,20	36	Trung bình

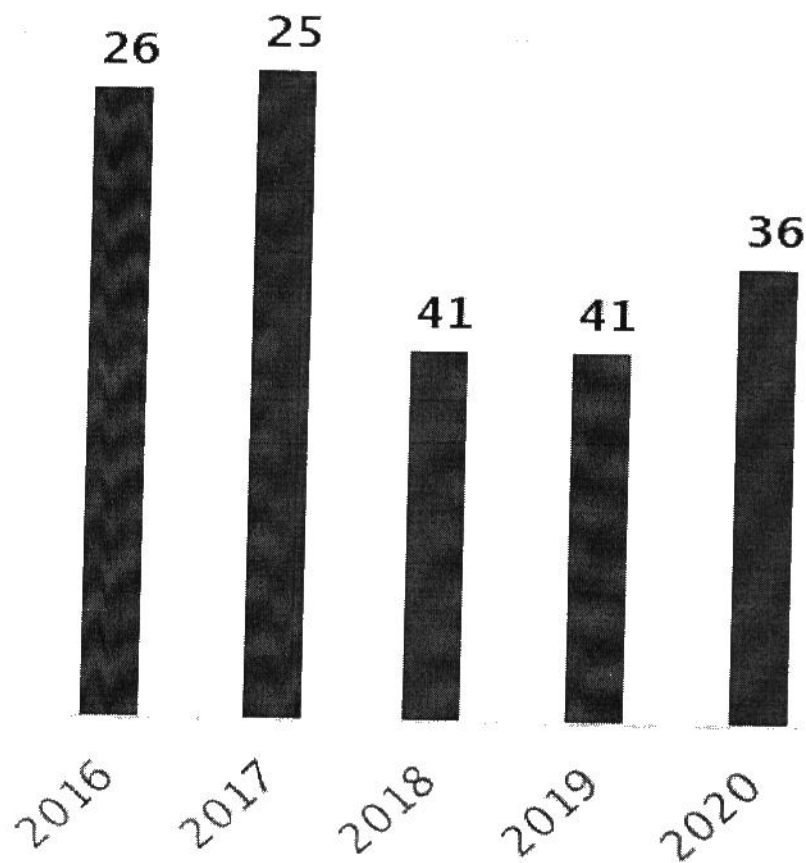
Bảng 2: Tổng điểm và thứ hạng PCI Quảng Ngãi (2016-2020)



Hình 1: Biểu đồ điểm số PCI Quảng Ngãi (2016-2020)

Như thể hiện ở Bảng 2 và Hình 1, PCI Quảng Ngãi giai đoạn 2016-2020 đã có sự cải thiện tích cực về điểm số, trong đó năm 2019 đạt mức điểm cao nhất kể từ năm 2006 đến nay⁽¹⁾ với tổng điểm là 64,33.

⁽¹⁾ Tổng điểm PCI Quảng Ngãi từ năm 2006 đến năm 2015 lần lượt là: 42,98; 51,39; 50,05; 52,34; 52,21; 62,27; 58,33; 62,60; 59,55; 59,70.



Hình 2: Biểu đồ thứ hạng PCI Quảng Ngãi (2016-2020)

Về thứ hạng trong giai đoạn 2016-2020, có sự tăng giảm giữa các năm, cụ thể năm 2016 xếp thứ hạng 26, năm 2017 tăng lên xếp thứ hạng 25, tuy nhiên hai năm 2018-2019 giảm đáng kể đều xếp thứ hạng 41 và đến năm 2020 tăng lên 5 bậc xếp thứ hạng 36 trên bảng xếp hạng PCI của cả nước. Có thể thấy, sự chỉ đạo quyết liệt của UBND tỉnh về thực hiện Nghị quyết số 02/NQ-CP (trước đây là Nghị quyết 19) của Chính phủ về cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh đã tạo sự thay đổi tích cực trên thực tế, thể hiện rõ từ đánh giá của cộng đồng doanh nghiệp.

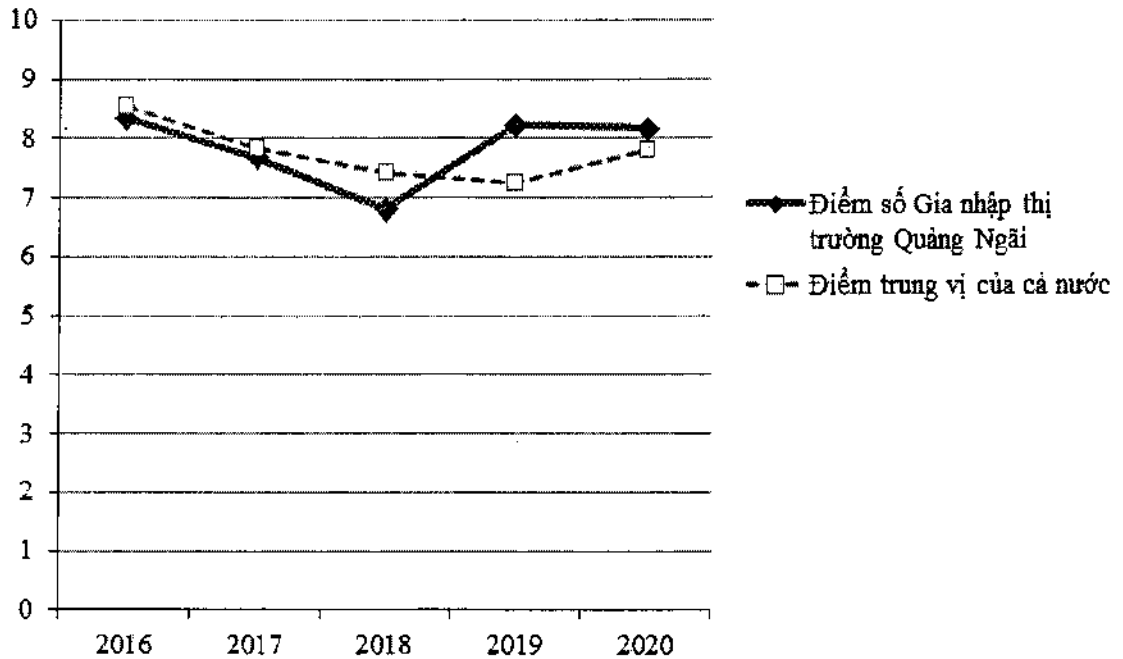
2. Kết quả 10 chỉ số thành phần PCI Quảng Ngãi (chi tiết tại phụ lục kèm theo)

a) Doanh nghiệp đã thuận lợi hơn khi gia nhập thị trường

Năm	Điểm	So sánh điểm số năm (n+1) so với năm (n)	Thứ hạng	So sánh thứ hạng năm (n+1) so với năm (n)	Điểm trung vị của cả nước
2016	8,34	-	43	-	8,53
2017	7,67	Giảm	40	Tăng	7,84
2018	6,80	Giảm	55	Giảm	7,43
2019	8,23	Tăng	04	Tăng	7,24
2020	8,16	Giảm	20	Giảm	7,81

Bảng 3: Điểm số và thứ hạng chỉ số Gia nhập thị trường (2016-2020)

Quan sát 10 chỉ số thành phần PCI của tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2016-2020, chỉ có chỉ số Gia nhập thị trường luôn đạt mức trên 7 điểm (trừ năm 2018 đạt 6,80 điểm) và là chỉ số có điểm số cao nhất trong 10 chỉ số thành phần trong 2 năm liên tiếp năm 2019, 2020; đặc biệt, trong năm 2019, chỉ số này đứng hạng thứ 4, là thứ hạng cao nhất trong 10 chỉ số thành phần tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2016-2020. Tuy nhiên, điểm số và thứ hạng của chỉ số Gia nhập thị trường vẫn có sự tăng giảm thiếu sự ổn định trong giai đoạn này.



Hình 3: Biểu đồ điểm số Gia nhập thị trường của Quảng Ngãi so với điểm trung vị của cả nước (2016-2020)

Một số kết quả nổi bật của chỉ số Gia nhập thị trường giai đoạn 2016 - 2020:

- Thủ tục tại bộ phận Một cửa được niêm yết công khai năm 2016 đạt 41,11%, đến năm 2020 tăng lên đáng kể đạt 91%.
- Cán bộ hướng dẫn rõ ràng, đầy đủ năm 2016 đạt 67,78% đến năm 2020 tăng lên 88%.
- Cán bộ am hiểu chuyên môn năm 2016 đạt 33,33% đến năm 2020 tăng lên 76%.
- Cán bộ nhiệt tình, thân thiện năm 2016 đạt 34,44% đến năm 2020 tăng lên 76%.

Tuy nhiên, để gia nhập thị trường, ngoài việc đăng ký thành lập doanh nghiệp, doanh nghiệp còn phải có các loại giấy phép chuyên ngành khác trước khi chính thức đi vào hoạt động; trên thực tế, vẫn còn hạn chế cản tiếp tục khắc phục, cụ thể: tỷ lệ doanh nghiệp phải chờ hơn 1 tháng hoàn thành các

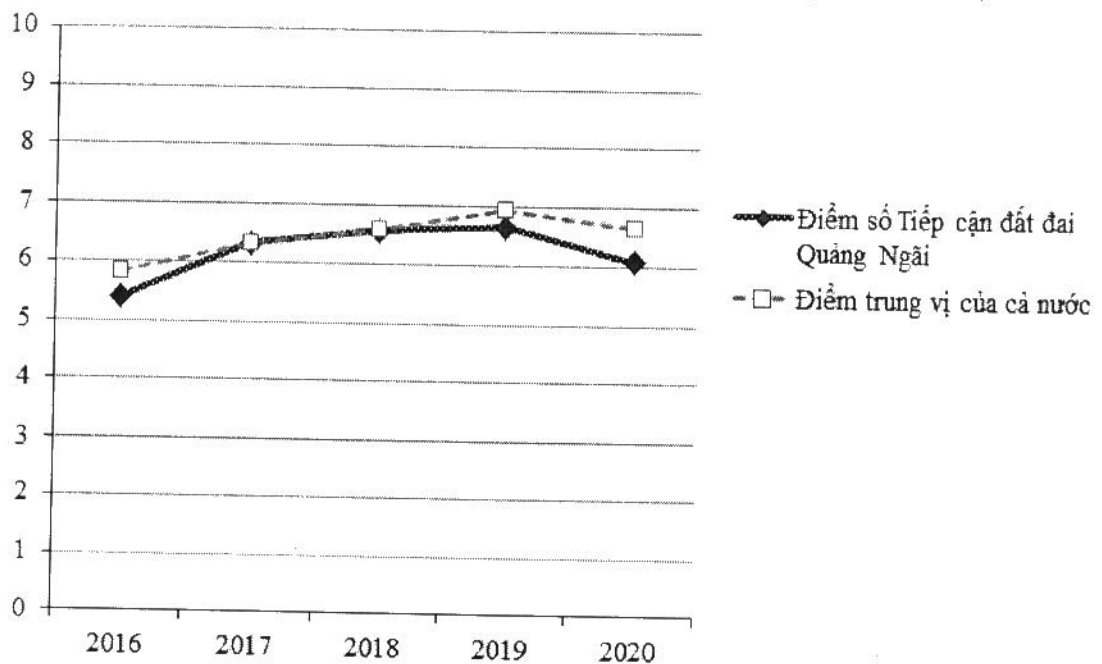
thủ tục để chính thức hoạt động năm 2016 đạt 5,66% đến năm 2020 đã tăng lên 10%, còn cao so với một số tỉnh, thành phố trên cả nước⁽²⁾.

b) Doanh nghiệp khó Tiếp cận đất đai

Trong giai đoạn 2016-2020, chỉ số Tiếp cận đất đai có điểm số tăng giảm không ổn định, liên tục tăng từ năm 2017-2019, đến năm 2020 lại giảm, từ 6,65 năm 2019 xuống 6,07 năm 2020 và luôn thấp hơn điểm trung vị của cả nước (trừ năm 2017).

Năm	Điểm	So sánh điểm số năm (n+1) so với năm (n)	Thứ hạng	So sánh thứ hạng năm (n+1) so với năm (n)	Điểm trung vị của cả nước
2016	5,40	-	50	-	5,81
2017	6,33	Tăng	33	Tăng	6,33
2018	6,55	Tăng	34	Giảm	6,60
2019	6,65	Tăng	39	Giảm	6,94
2020	6,07	Giảm	55	Giảm	6,66

Bảng 4: Điểm số và thứ hạng chỉ số Tiếp cận đất đai (2016-2020)



Hình 4: Biểu đồ điểm số Tiếp cận đất đai của Quảng Ngãi so với điểm trung vị của cả nước (2016-2020)

⁽²⁾ Tỷ lệ doanh nghiệp phải chờ hơn 1 tháng hoàn thành các thủ tục để chính thức hoạt động ở một số tỉnh, thành phố (năm 2020): Khánh Hòa, Hà Nam, Tiền Giang, Đà Nẵng: 0%; Quảng Bình, Lạng Sơn: 3%...

Thứ hạng của chỉ số này liên tục giảm từ năm 2018-2020, từ thứ hạng 34 năm 2018 xuống thứ hạng 55 năm 2020. Năm 2020, chỉ số Tiếp cận đất đai có thứ hạng thấp nhất trong 10 chỉ số thành phần của tỉnh Quảng Ngãi so với cả nước.

Một số kết quả tích cực của chỉ số Tiếp cận đất đai giai đoạn 2016-2020:

- Nhiều doanh nghiệp không gặp khó khăn trong thực hiện thủ tục hành chính (TTHC) đất đai trong vòng 2 năm qua: 21,43% năm 2016, tăng lên 27% năm 2020.

- Còn ít doanh nghiệp cho rằng lo ngại TTHC rườm rà/cán bộ nhũng nhiễu: từ 18,75% năm 2016 giảm còn 13% năm 2020.

- Doanh nghiệp không gặp cản trở về tiếp cận hoặc mở rộng mặt bằng kinh doanh, từ 22,39% năm 2016, tăng lên 51% năm 2020.

Một số chỉ tiêu còn hạn chế, cần cải thiện mạnh mẽ trong thời gian tới:

- Doanh nghiệp gặp khó khăn về thiếu quỹ đất sạch chiếm tỷ lệ cao, từ 17% năm 2017 lên 33% năm 2020.

- Tỷ lệ doanh nghiệp tiếp cận thông tin về đất đai không thuận lợi, nhanh chóng tăng mạnh từ 28% năm 2017 lên 42% năm 2020.

- Giải phóng mặt bằng chậm chiếm tỷ lệ 26% năm 2020, là tỷ lệ cao so với cả nước.

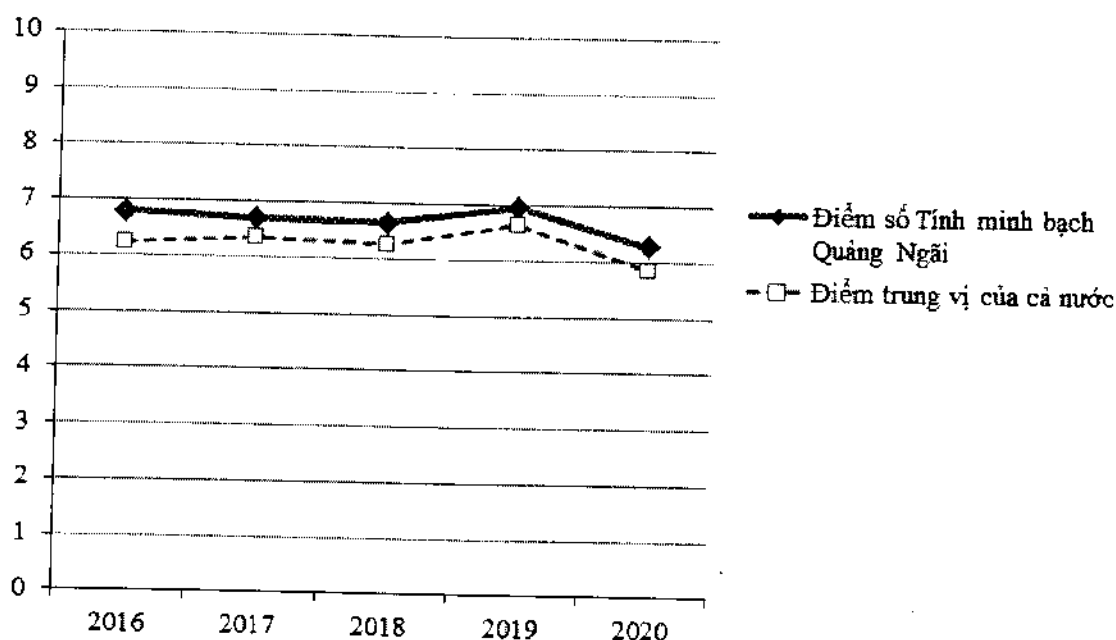
- Tỷ lệ doanh nghiệp thực hiện TTHC đất đai trong vòng 2 năm qua không gặp khó khăn còn rất thấp so với các tỉnh, thành phố trong cả nước, chỉ đạt 27% năm 2020⁽³⁾.

c) Minh bạch thông tin được đánh giá cao

Năm	Điểm	So sánh điểm số năm (n+1) so với năm (n)	Thứ hạng	So sánh thứ hạng năm (n+1) so với năm (n)	Điểm trung vị của cả nước
2016	6,80	-	08	-	6,22
2017	6,70	Giảm	07	Tăng	6,34
2018	6,65	Giảm	10	Giảm	6,25
2019	6,96	Tăng	08	Tăng	6,64
2020	6,29	Giảm	13	Giảm	5,85

Bảng 5: Điểm số và thứ hạng chỉ số Tỉnh minh bạch (2016-2020)

⁽³⁾ Tỷ lệ doanh nghiệp thực hiện TTHC đất đai trong vòng 2 năm qua không gặp khó khăn ở một số tỉnh, thành phố (năm 2020): Bạc Liêu 50%, Tây Ninh 48%, Bình Định 46%, Khánh Hòa 60%, Quảng Trị 48%...



Hình 5: Biểu đồ ính số Ính minh bạch của Quảng Ngãi so với ính số trung vị của cả nước (2016-2020)

Chỉ số Ính minh bạch 4 năm liên tiếp từ năm 2016-2019 đều đứng vào top 10 của cả nước, năm 2020 chỉ số này đứng thứ 13 và là chỉ số có thứ hạng cao nhất trong 10 chỉ số thành phần của tỉnh Quảng Ngãi; đặc biệt đây là chỉ số thành phần duy nhất có ính số cao hơn ính số trung vị của cả nước trong 5 năm liên tiếp 2016-2020. Điều tra PCI trong những năm qua ghi nhận các doanh nghiệp thuận lợi hơn nhiều trong việc tiếp cận thông tin so với các năm trước, cụ thể:

- Tỷ lệ doanh nghiệp nhận được thông tin, văn bản sau khi đề nghị CQNN của tỉnh cung cấp tăng, từ 73% năm 2017 tăng lên 74% năm 2020.

- Tỷ lệ Cần có 'mối quan hệ' để có được các tài liệu của tỉnh giảm, từ 65,59% năm 2016 giảm xuống 59% năm 2020.

- Hiệp hội doanh nghiệp ngày càng có vai trò quan trọng trong xây dựng chính sách, quy định của tỉnh, từ 35,44% năm 2016 tăng lên 43% năm 2020.

Dù vậy, kết quả điều tra PCI cho thấy các cơ quan chính quyền địa phương cần tiếp tục tăng cường mức độ minh bạch trong cung cấp các dịch vụ công. Một vài chỉ tiêu cần được cải thiện, cụ thể như: tỷ lệ doanh nghiệp truy cập vào website của UBND năm 2016 là 84,21% đến năm 2020 giảm xuống còn 64%; ính số Tiếp cận tài liệu quy hoạch từ 2,58 ính số năm 2016 giảm xuống còn 2,42 ính số năm 2020 (1=Không thể; 5=Rất dễ); ính số Tiếp cận tài liệu pháp lý giảm, từ 3,24 năm 2016 giảm xuống còn 2,90 ính số năm 2020 (1=Không thể; 5=Rất dễ).

d) Chi phí thời gian tiếp tục giảm

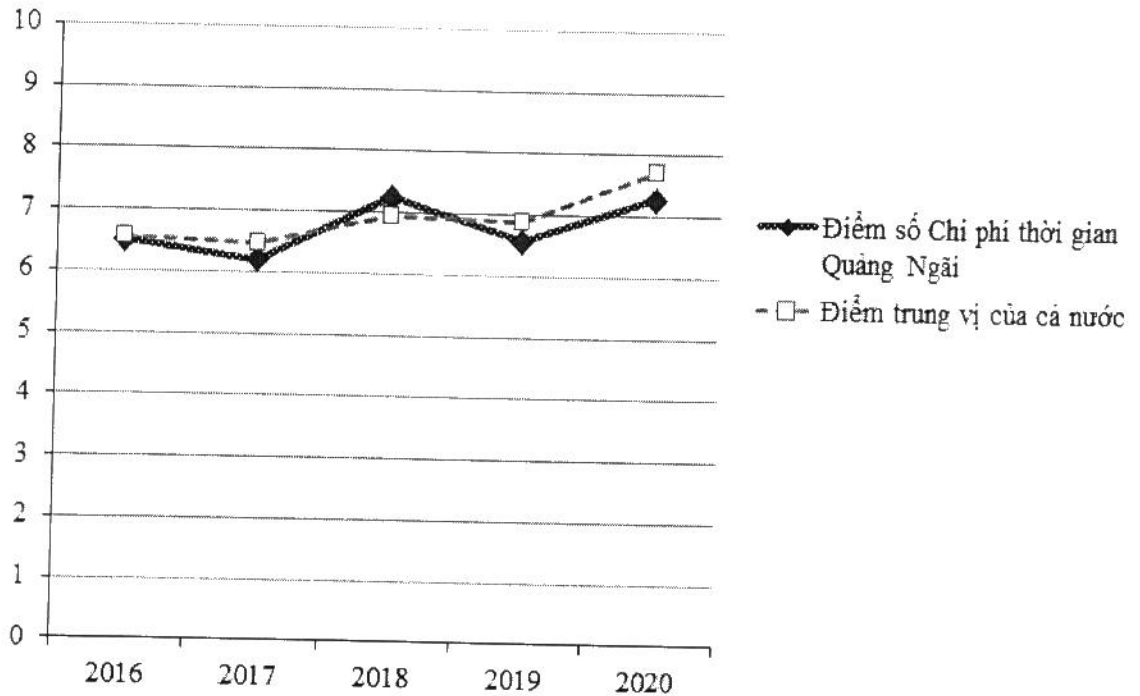
Theo điều tra PCI, chỉ số Chi phí thời gian giai đoạn 2016-2020 là một trong những chỉ số thành phần có sự chuyển biến thiếu ổn định về điểm số và thứ hạng, đa phần điểm số và thứ hạng năm sau đều giảm so với năm trước và không ổn định (ngoại trừ năm 2018 có sự tăng đột biến về điểm số và thứ hạng, xếp hạng thứ 19/63 tỉnh, thành phố; tăng 23 bậc và tăng 1,05 điểm so với năm 2017, là năm duy nhất có điểm số cao hơn điểm trung vị của cả nước).

Năm	Điểm	So sánh điểm số năm (n+1) so với năm (n)	Thứ hạng	So sánh thứ hạng năm (n+1) so với năm (n)	Điểm trung vị của cả nước
2016	6,51	-	35	-	6,56
2017	6,19	Giảm	42	Giảm	6,48
2018	7,24	Tăng	19	Tăng	6,94
2019	6,56	Giảm	44	Giảm	6,87
2020	7,28	Tăng	47	Giảm	7,71

Bảng 6: Điểm số và thứ hạng chỉ số Chi phí thời gian (2016-2020)

Một số kết quả nổi bật của chỉ số Chi phí thời gian giai đoạn 2016-2020:

- Nhiều doanh nghiệp ghi nhận thời gian thực hiện TTHC được rút ngắn hơn so với quy định, cụ thể từ 67% năm 2017 tăng lên 79% năm 2020.
- Tỷ lệ doanh nghiệp bị thanh - kiểm tra từ 05 cuộc trở lên giai đoạn 2017-2020 giảm đáng kể từ 6% năm 2017 giảm xuống còn 2% năm 2020.
- Doanh nghiệp cho rằng phí, lệ phí được nôm yết công khai tăng từ 88,10% năm 2016 tăng lên 96% năm 2020.
- Tỷ lệ CBCC giải quyết công việc hiệu quả tăng lên đáng kể từ 60,49% năm 2016 tăng lên 83% năm 2020; tỷ lệ CBCC thân thiện tăng từ 63,10% năm 2016 lên 76% năm 2020.



Hình 6: Biểu đồ điểm số Chi phí thời gian của Quảng Ngãi so với điểm trung vị của cả nước (2016-2020)

Tuy nhiên, chỉ số Chi phí thời gian vẫn còn một số hạn chế cần tiếp tục cải thiện, cụ thể: Tỷ lệ doanh nghiệp không phải đi lại nhiều lần để hoàn tất thủ tục giảm, từ 71,25% năm 2017 giảm xuống còn 68% năm 2020; số giờ trung vị làm việc với thanh tra, kiểm tra thuế tăng đáng kể, từ 7,5 giờ năm 2016 tăng lên thành 24 giờ năm 2020, cao hơn rất nhiều so với số giờ trung vị của cả nước (số giờ trung vị của cả nước năm 2020 là 2 giờ).

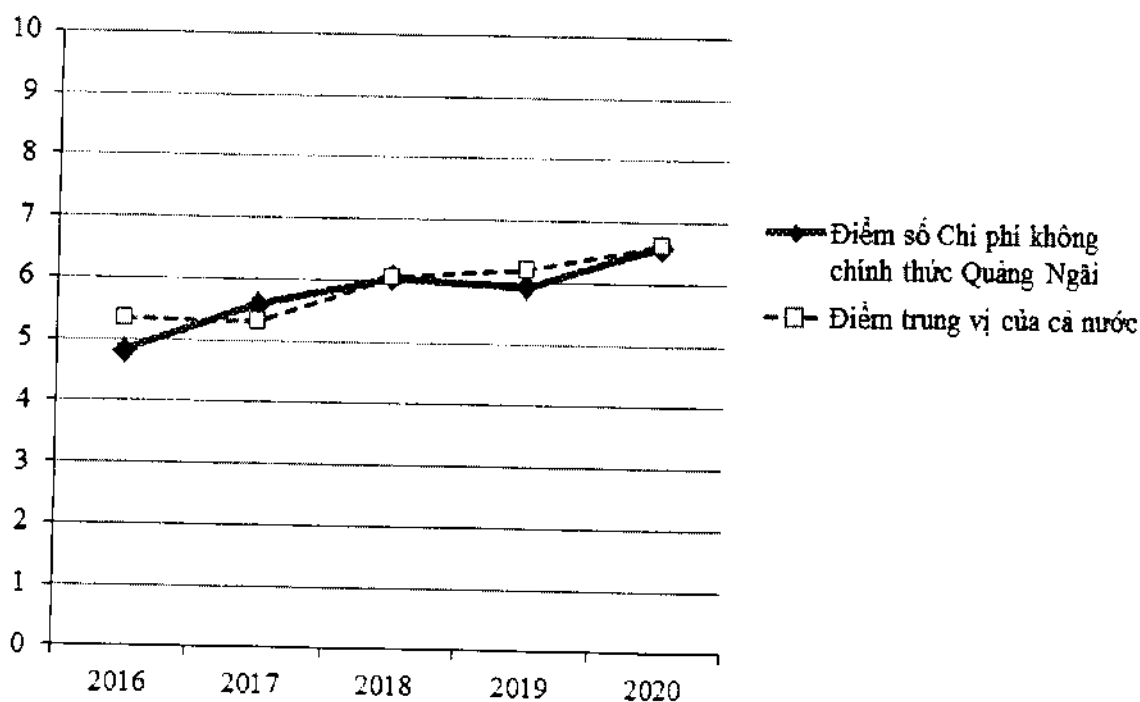
d) Chi phí không chính thức có xu hướng cải thiện

Năm	Điểm	So sánh điểm số năm (n+1) so với năm (n)	Thứ hạng	So sánh thứ hạng năm (n+1) so với năm (n)	Điểm trung vị của cả nước
2016	4,81	-	48	-	5,34
2017	5,59	Tăng	23	Tăng	5,31
2018	6,04	Tăng	32	Giảm	6,04
2019	5,93	Giảm	42	Giảm	6,20
2020	6,60	Tăng	33	Tăng	6,62

Bảng 7: Điểm số và thứ hạng chỉ số Chi không chính thức (2016-2020)

Điều tra PCI tiếp tục thu nhận những phản ánh tích cực của cộng đồng doanh nghiệp về nỗ lực của chính quyền trong phòng chống tham nhũng và cắt giảm chi phí không chính thức tại địa phương. Đối với Tỉnh Quảng Ngãi, chỉ số Chi phí không chính thức giai đoạn 2016 - 2020 có sự chuyển biến

thiếu ổn định về điểm số và thứ hạng, đáng chú ý nhất là năm 2017, chỉ số này tăng điểm và thứ hạng đáng kể so với năm 2016 và cũng là năm duy nhất có điểm số cao hơn điểm trung vị của cả nước.



Hình 7: Biểu đồ điểm số Chi không chính thức của Quảng Ngãi so với điểm trung vị của cả nước (2016-2020)

Một số kết quả nổi bật của chỉ số Chi phí không chính thức giai đoạn 2016-2020:

- 89% doanh nghiệp năm 2020 đồng ý với nhận định “các khoản chi phí không chính thức ở mức chấp nhận được”, tăng đáng kể so với con số 80,25% năm 2016.

- Tỷ lệ doanh nghiệp lo ngại “tình trạng chạy án” là phổ biến trong hoạt động tố tụng qua tòa án chỉ còn 23% năm 2020, giảm đáng kể so với con số 31% năm 2017.

- Tỷ lệ doanh nghiệp chi trả chi phí không chính thức là điều bắt buộc để đảm bảo trúng thầu giảm còn 25% năm 2020 so với con số 54% năm 2017.

- Hiện tượng những nhiễu khi giải quyết TTHC cho doanh nghiệp là phổ biến giảm còn 64% năm 2020 so với con số 69,62% năm 2016.

Một số chỉ tiêu cần tiếp tục cải thiện mạnh mẽ hơn nữa. Chẳng hạn như tỷ lệ doanh nghiệp có chi trả chi phí không chính thức cho cán bộ thanh, kiểm tra ở mức 34% cao hơn nhiều so với một số tỉnh, thành phố cả nước⁽⁴⁾. Tình trạng những nhiễu khi giải quyết TTHC cho doanh nghiệp là phổ biến ở mức 64% còn cao so với một số tỉnh, thành phố cả nước⁽⁵⁾.

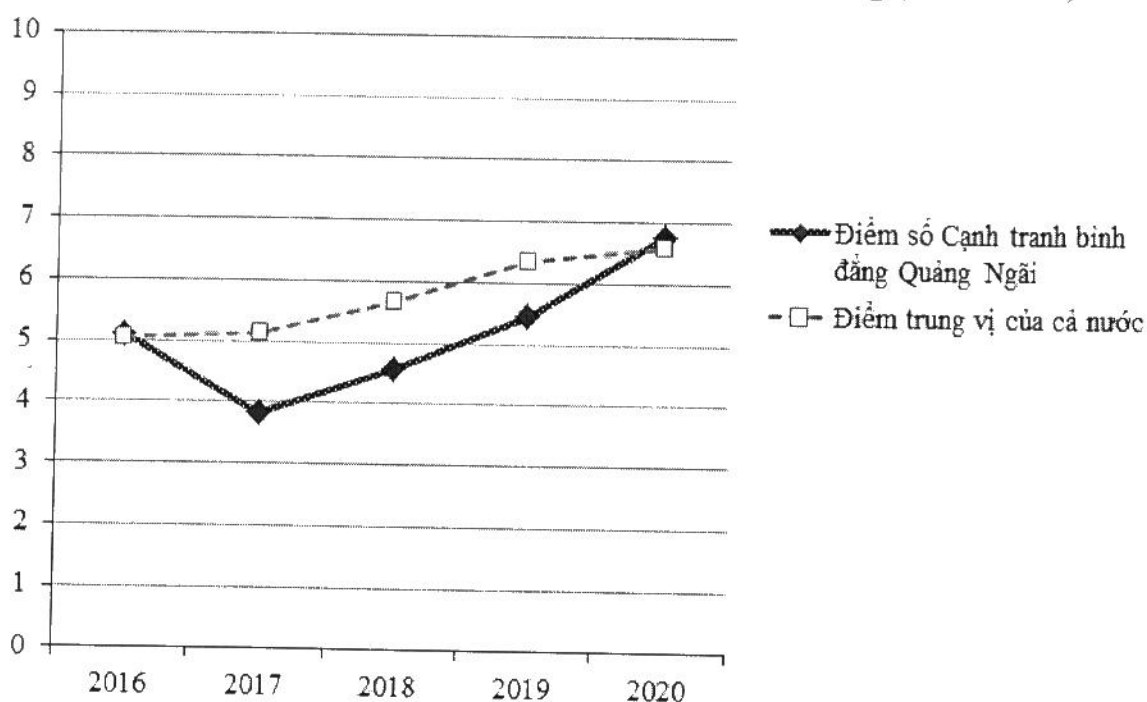
⁽⁴⁾ Tỷ lệ doanh nghiệp có chi trả chi phí không chính thức cho cán bộ thanh, kiểm tra ở một số tỉnh, thành phố năm 2020: Gia Lai (17%), Sóc Trăng (16%), Cần Thơ (17%), Ninh Bình (23%), Phú Yên (23%), Lâm Đồng (21%)...

⁽⁵⁾ Tình trạng những nhiễu khi giải quyết TTHC cho doanh nghiệp là phổ biến ở một số tỉnh, thành phố năm 2020: Đồng Tháp (32%), Bến Tre (32%), Quảng Ninh (35%), Bình Thuận (46%), Ninh Thuận (40%)...

e) Môi trường kinh doanh bình đẳng tiếp tục được cải thiện

Năm	Điểm	So sánh điểm số năm (n+1) so với năm (n)	Thứ hạng	So sánh thứ hạng năm (n+1) so với năm (n)	Điểm trung vị của cả nước
2016	5,12	-	30	-	5,06
2017	3,83	Giảm	60	Giảm	5,14
2018	4,57	Tăng	60	Giữ nguyên	5,68
2019	5,46	Tăng	54	Giảm	6,35
2020	6,75	Tăng	24	Tăng	6,59

Bảng 8: Điểm số và thứ hạng chỉ số Cạnh tranh bình đẳng (2016-2020)



Hình 8: Biểu đồ điểm số Cạnh tranh bình đẳng của Quảng Ngãi so với điểm trung vị của cả nước (2016-2020)

Chỉ số Cạnh tranh bình đẳng giai đoạn 2016-2020 có sự tăng, giảm về điểm số và thứ hạng, chỉ số này giảm mạnh cả về điểm số và thứ hạng năm 2017 so với năm 2016; tuy nhiên, đến giai đoạn từ năm 2018-2020 điểm số và thứ hạng đã được cải thiện đáng kể, từ 3,83 điểm, đứng thứ hạng 60 năm 2017 đã tăng lên 6,75 điểm, đứng thứ hạng 24 năm 2020.

Những kết quả của chỉ số Cạnh tranh bình đẳng được cộng đồng doanh nghiệp tiếp tục ghi nhận, cụ thể:

- Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định “DNNN thuận lợi hơn trong tiếp cận đất đai” giảm dần theo từng năm: năm 2016 là 40,70% và đến năm

2020 giảm còn 20%; Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định “DNNN thuận lợi hơn trong cấp phép khoáng sản” năm 2020 là 13% so với con số 22,09% năm 2016; Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định “DNNN thuận lợi hơn trong tiếp cận các khoản vay” năm 2020 là 8%, giảm rất nhiều so với con số 26,74% năm 2016; Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định “DNNN thuận lợi hơn trong việc thực hiện các TTHC” cũng đã giảm mạnh từ con số 19,77% năm 2016 xuống còn 12% năm 2020.

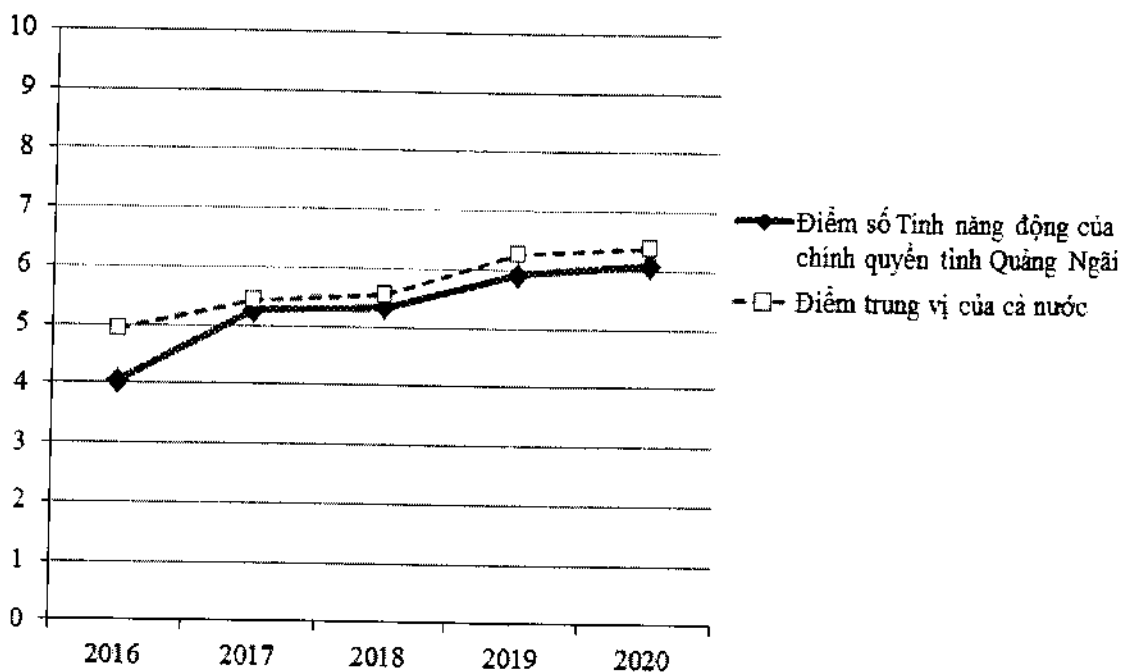
- Mức độ ưu ái của chính quyền địa phương với các doanh nghiệp lớn và thân hữu đã có dấu hiệu suy giảm so với các năm trước nhưng con số giảm vẫn chưa phải là con số kỳ vọng và cần tiếp tục cải thiện hơn nữa. Cụ thể, tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định “Hợp đồng, đất đai và các nguồn lực kinh tế khác chủ yếu rơi vào tay các doanh nghiệp có liên kết chặt chẽ với chính quyền tỉnh” chỉ còn 59% năm 2020, giảm mạnh so với con số 69,05% của năm 2016.

g) Tính năng động của chính quyền tỉnh liên tục được cải thiện

Trong 5 năm, chỉ số Tính năng động của tỉnh liên tục được cải thiện điểm số và thứ hạng trên bảng xếp hạng PCI, từ mức điểm 4,04 năm 2016 tăng lên 6,09 năm 2020 và xếp hạng từ 59 lên hạng 42. Thực tế cho thấy trong những năm qua chính quyền tỉnh luôn thể hiện tinh thần cầu thị, quan tâm, lắng nghe và tạo mọi điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp phát triển. Hằng năm, UBND tỉnh đã rất tích cực và quyết liệt trong việc ban hành các Chương trình, Kế hoạch hành động về cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh trên địa bàn tỉnh và hỗ trợ doanh nghiệp phát triển từ cấp tỉnh đến cấp huyện, thị xã, thành phố; thường xuyên tổ chức các buổi đối thoại với doanh nghiệp để kịp thời nắm bắt khó khăn, vướng mắc của doanh nghiệp và giải quyết dứt điểm, cụ thể mọi vấn đề, tạo môi trường đầu tư kinh doanh thuận lợi và bình đẳng cho doanh nghiệp.

Năm	Điểm	So sánh điểm số năm (n+1) so với năm (n)	Thứ hạng	So sánh thứ hạng năm (n+1) so với năm (n)	Điểm trung vị của cả nước
2016	4,04	-	59	-	4,94
2017	5,25	Tăng	40	Tăng	5,44
2018	5,33	Tăng	49	Giữ nguyên	5,55
2019	5,90	Tăng	50	Giảm	6,26
2020	6,09	Tăng	42	Tăng	6,37

Bảng 9: Điểm số và thứ hạng chỉ số Tính năng động của chính quyền tỉnh (2016-2020)



Hình 9: Biểu đồ điểm số Tỉnh năng động của chính quyền tỉnh Quảng Ngãi so với điểm trung vị của cả nước (2016-2020)

Những kết quả đáng khích lệ về tính năng động của chính quyền tỉnh:

- 73% doanh nghiệp năm 2020 đồng ý với nhận định “UBND tỉnh linh hoạt trong khuôn khổ pháp luật nhằm tạo môi trường kinh doanh thuận lợi cho các doanh nghiệp tư nhân”, mức cao nhất trong điều tra PCI giai đoạn 2016-2020.

- 62% doanh nghiệp năm 2020 nhận thấy “UBND tỉnh năng động và sáng tạo trong việc giải quyết các vấn đề mới phát sinh”, con số cao nhất trong 5 năm điều tra PCI giai đoạn 2016 - 2020.

- 43% doanh nghiệp cho rằng thái độ của chính quyền tỉnh với khu vực kinh tế tư nhân là tích cực, con số này tăng đáng kể so với năm 2016 chỉ đạt 29,41%.

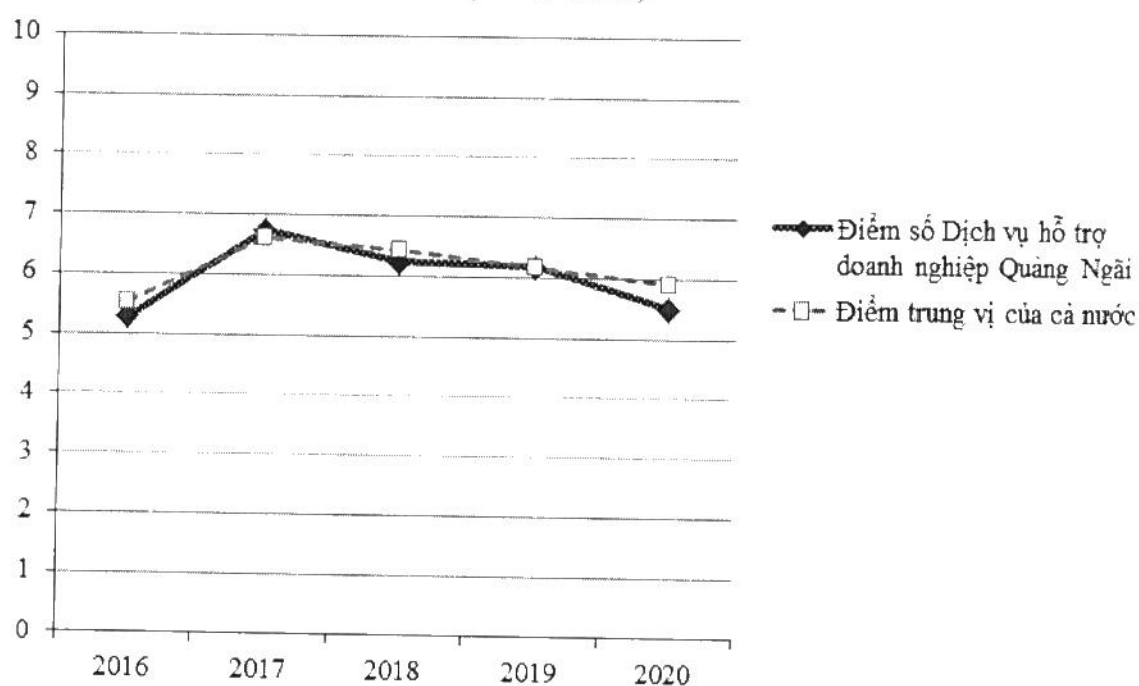
- Một số chỉ tiêu liên quan tới công tác giải quyết vướng mắc, khó khăn cho doanh nghiệp cũng phản ánh những cải thiện rõ rệt. Cụ thể, năm 2020 có đến 94% doanh nghiệp cho biết nhận được phản hồi của CQNN tỉnh sau khi phản ánh khó khăn, vướng mắc và đáng lưu ý có đến 83% doanh nghiệp hài lòng với phản hồi hoặc cách giải quyết của CQNN tỉnh.

Tuy nhiên, một số tiêu chí của chỉ số Tỉnh năng động của chính quyền tỉnh cần tiếp tục cải thiện hơn nữa, chẳng hạn năm 2020 có đến 70% doanh nghiệp cho rằng “có những sáng kiến hay ở cấp tỉnh nhưng chưa được thực thi tốt ở các sở, ngành”, 55% doanh nghiệp năm 2020 cho rằng lãnh đạo tỉnh có chủ trương chính sách đúng đắn nhưng không thực hiện tốt ở cấp huyện/ thị.

h) Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh có xu hướng giảm

Năm	Điểm	So sánh điểm số năm (n+1) so với năm (n)	Thứ hạng	So sánh thứ hạng năm (n+1) so với năm (n)	Điểm trung vị của cả nước
2016	5,27	-	42	-	5,53
2017	6,74	Tăng	23	Tăng	6,61
2018	6,24	Giảm	46	Giảm	6,43
2019	6,17	Giảm	32	Tăng	6,17
2020	5,50	Giảm	48	Giảm	5,91

Bảng 10: Điểm số và thứ hạng chỉ số Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp (2016-2020)



Hình 10: Biểu đồ điểm số Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp Quảng Ngãi so với điểm trung vị của cả nước (2016-2020)

Giai đoạn 2016-2020, điểm số của chỉ số Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp chỉ tăng ở năm 2017 (từ 5,27 điểm năm 2016 tăng lên 6,74 điểm năm 2017, là năm duy nhất có điểm số cao hơn điểm trung vị của cả nước); còn lại giai đoạn từ năm 2018-2020 chỉ số này liên tục giảm, từ 6,74 điểm năm 2017 đã giảm xuống chỉ còn 5,50 điểm năm 2020 và theo đó thứ hạng cũng giảm, từ thứ hạng 23 năm 2017 giảm xuống đứng thứ hạng 48 năm 2020.

Theo điều tra PCI, chỉ số Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp có 24 tiêu chí đánh giá, trong đó tập trung vào tìm hiểu nhu cầu của doanh nghiệp về việc sử dụng các dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp như tìm kiếm thông tin thị trường, tư

vấn pháp luật, tìm kiếm đối tác kinh doanh, xúc tiến thương mại, dịch vụ công nghệ, đào tạo tài chính - kế toán, đào tạo quản trị kinh doanh.

Một số kết quả tích cực của chỉ số Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp giai đoạn 2016-2020:

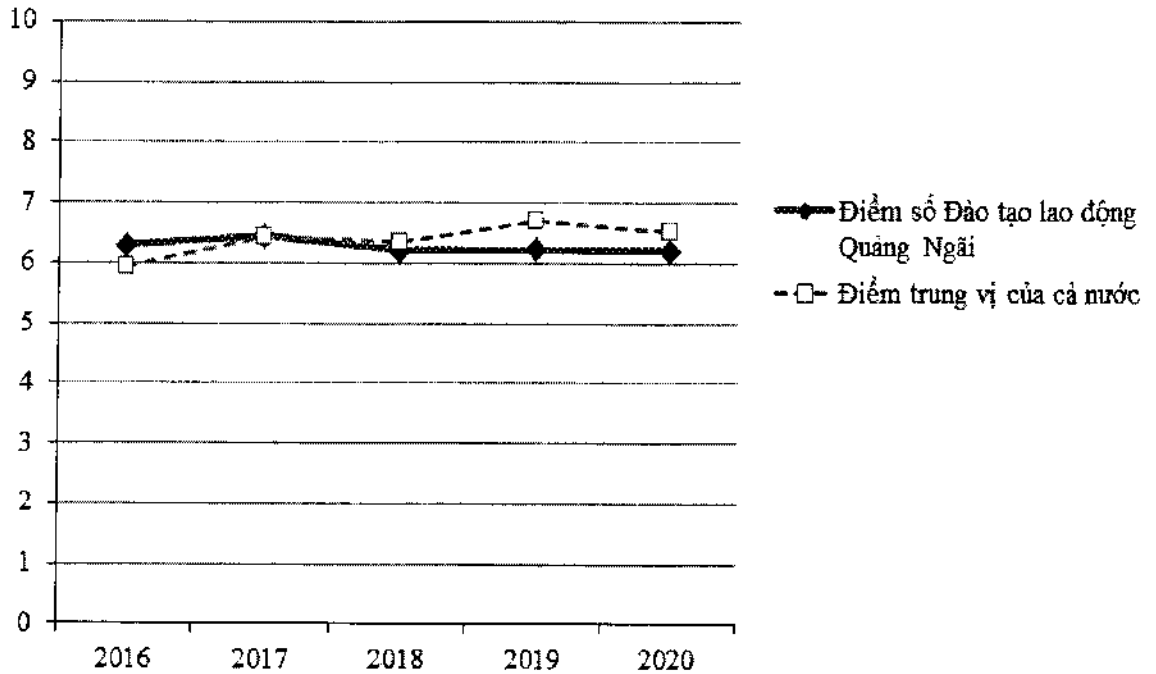
- Tìm kiếm thông tin thị trường: Năm 2016 chỉ có 31,88% nhưng đến năm 2020 thì con số này lên đến 64%.
- Tư vấn pháp luật: 45,59% năm 2016 tăng lên mức 57% năm 2020.
- Tìm kiếm đối tác kinh doanh: 36,23% năm 2016 tăng lên 37% năm 2020.
- Xúc tiến thương mại: 23,88% năm 2016 tăng lên 57% năm 2020.
- Dịch vụ liên quan tới công nghệ: 33,82% năm 2016 tăng lên 44% năm 2020.
- Đào tạo tài chính - kế toán: 39,13% năm 2016 tăng lên 50% năm 2020.
- Đào tạo quản trị kinh doanh: 35,21 năm 2016 tăng lên 71% năm 2020.

Trong giai đoạn 2016-2020, các doanh nghiệp đã từng sử dụng các dịch vụ tìm kiếm thông tin thị trường, tìm kiếm đối tác kinh doanh có xu hướng không muốn tiếp tục sử dụng lại dịch vụ gia tăng, cụ thể: năm 2016 tỷ lệ doanh nghiệp có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ tìm kiếm thông tin thị trường đạt 72,73% đến năm 2020 tỷ lệ này chỉ còn 63%; năm 2016 doanh nghiệp có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ hỗ trợ tìm kiếm đối tác kinh doanh đạt 64% đến năm 2020 tỷ lệ này chỉ còn 60%.

i) Đào tạo lao động trên địa bàn tỉnh chưa được cải thiện rõ rệt

Năm	Điểm	So sánh điểm số năm (n+1) so với năm (n)	Thứ hạng	So sánh thứ hạng năm (n+1) so với năm (n)	Điểm trung vị của cả nước
2016	6,28	-	23	-	5,93
2017	6,44	Tăng	33	Giảm	6,45
2018	6,21	Giảm	40	Giảm	6,34
2019	6,24	Tăng	48	Giảm	6,70
2020	6,21	Giảm	43	Tăng	6,52

Bảng 11: Điểm số và thứ hạng chỉ số Đào tạo lao động (2016-2020)



Hình 11: Biểu đồ điểm số Đào tạo lao động Quảng Ngãi so với điểm trung vị của cả nước (2016-2020)

Trong 5 năm, chỉ số Đào tạo lao động của tỉnh Quảng Ngãi gần như ít biến động về điểm số, duy trì ở khoảng 6,21 đến 6,44 điểm; vì vậy, điểm số của chỉ số này luôn ở mức dưới điểm trung vị của cả nước (chỉ riêng năm 2016 đạt trên). Về thứ hạng, chỉ số này giảm liên tục, chỉ riêng năm 2020 tăng thứ hạng lên 5 bậc so với năm 2019, đứng thứ 43/63 tỉnh, thành phố. Như vậy, trong 5 năm, từ năm 2016 đến năm 2020, về điểm số chỉ số này đã giảm 0,07 điểm, từ 6,28 điểm năm 2016 giảm còn 6,21 điểm năm 2020; về thứ hạng chỉ số này đã giảm đến 20 bậc, từ thứ hạng 23 năm 2016, giảm xuống thứ hạng 43 năm 2020.

Một số kết quả tích cực của chỉ số Đào tạo lao động giai đoạn 2016-2020:

- Giáo dục dạy nghề tại tỉnh được các doanh nghiệp đánh giá cao, tăng điểm liên tục qua các năm.

- Các chỉ tiêu: Tỷ lệ lao động tại tỉnh đáp ứng được nhu cầu sử dụng của doanh nghiệp, tỷ lệ lao động qua đào tạo/số lao động chưa qua đào tạo, tỷ lệ lao động qua đào tạo trên tổng lực lượng lao động, tỷ lệ lao động qua đào tạo đang làm việc tại doanh nghiệp, các chỉ tiêu này liên tục tăng điểm; vì thời gian qua, Tỉnh đã tập trung cải cách TTHC, tạo những chuyên viên rõ nét về môi trường đầu tư, thu hút nhiều nguồn lực phát triển, ban hành nhiều văn bản tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp, giúp các doanh nghiệp yên tâm khi đầu tư tại địa phương như hỗ trợ doanh nghiệp đào tạo lao động và cung cấp nguồn lao động có kỹ thuật.

Một số hạn chế của chỉ số Đào tạo lao động cần được cải thiện và khắc phục trong thời gian tới:

- Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá Giáo dục phổ thông tại tỉnh có chất lượng tốt còn thấp chỉ đạt 66% năm 2020.

- Tỷ lệ doanh nghiệp từng sử dụng dịch vụ giới thiệu việc làm tại tỉnh liên tục giảm trong 2 năm gần đây (năm 2019 là 73%, năm 2020 là 53%).

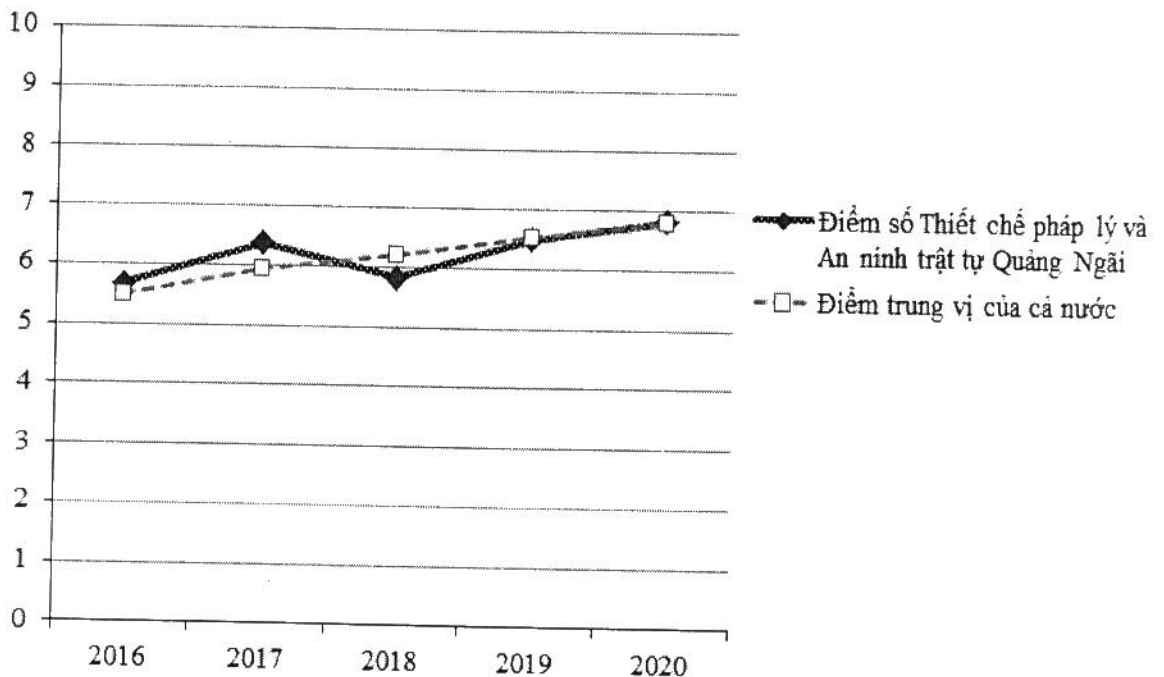
- Tỷ lệ Doanh nghiệp đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ giới thiệu việc làm giảm đáng kể từ 39% năm 2019 đến năm 2020 giảm còn 29%.

- Tỷ lệ Doanh nghiệp có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ giới thiệu việc làm giảm từ 61% năm 2019 giảm còn 53% năm 2020.

k) Thiết chế pháp lý và An ninh trật tự tiếp tục được củng cố

Năm	Điểm	So sánh điểm số năm (n+1) so với năm (n)	Thứ hạng	So sánh thứ hạng năm (n+1) so với năm (n)	Điểm trung vị của cả nước
2016	5,67	-	24	-	5,50
2017	6,38	Tăng	14	Tăng	5,94
2018	5,83	Giảm	52	Giảm	6,21
2019	6,49	Tăng	36	Tăng	6,53
2020	6,81	Tăng	31	Tăng	6,80

Bảng 12: Điểm số và thứ hạng chỉ số Thiết chế pháp lý và An ninh trật tự (2016-2020)



Hình 12: Biểu đồ điểm số Thiết chế pháp lý và An ninh trật tự Quảng Ngãi so với điểm trung vị của cả nước (2016-2020)

Theo điều tra PCI, điểm số và thứ hạng của chỉ số Thiết chế pháp lý và An ninh trật tự từ năm 2016-2020 của tỉnh Quảng Ngãi có sự thay đổi theo hướng tích cực qua từng năm, có được kết quả này là do môi trường pháp lý bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của doanh nghiệp cũng như việc giải quyết tranh chấp qua tòa án nhanh chóng, thuận lợi, chất lượng giải quyết các vụ việc qua tòa án có sự cải thiện, có thể giúp doanh nghiệp giảm đáng kể rủi ro và chi phí trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh.

Chỉ số Thiết chế Pháp lý và An ninh trật tự có 17 chỉ tiêu đánh giá, hầu hết các chỉ tiêu trong chỉ số này có xu hướng cải thiện theo thời gian, như:

- Niềm tin của các doanh nghiệp với phương thức giải quyết vụ việc qua kênh tòa án gia tăng, tỷ lệ doanh nghiệp có tranh chấp và sẵn sàng sử dụng tòa án để giải quyết các tranh chấp năm 2020 đạt 59% tăng hơn nhiều so với con số 30,61% vào năm 2016.

- Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định “Doanh nghiệp tin tưởng vào khả năng bảo vệ của pháp luật về vấn đề bản quyền hoặc thực thi hợp đồng” đã tăng từ 85,42% năm 2016 lên 90% năm 2020.

- Một chỉ tiêu khác là “Hệ thống pháp luật có cơ chế giúp doanh nghiệp tố cáo hành vi những người của cán bộ”: Năm 2020 có 31% doanh nghiệp đồng ý với nhận định này, trong khi năm 2016 chỉ có 28,05%.

Mặt khác, doanh nghiệp tiếp tục có niềm tin và sự đồng thuận rất cao vào hệ thống tòa án, cơ quan công quyền của tỉnh:

- Năm 2020 có 94% doanh nghiệp đồng ý với nhận định “Tòa án các cấp của tỉnh xét xử các vụ kiện kinh tế đúng pháp luật”, cao hơn mức 81,40% năm 2016.

- 88% doanh nghiệp năm 2020 đồng ý với nhận định “phán quyết của tòa án là công bằng”, năm 2016 chỉ có 77,11%.

- 86% doanh nghiệp năm 2020 đồng ý với nhận định “các chi phí chính thức và chi phí không chính thức là chấp nhận được khi giải quyết tranh chấp qua tòa án”, trong khi đó con số này vào năm 2016 chỉ ở mức 81,48%.

- Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định “Tình hình an ninh trật tự tại tỉnh là Tốt” đã tăng từ 56% năm 2017 lên 68% năm 2020.

Những kết quả trên có thể đến từ một số cải cách quan trọng của tòa án thực hiện trong thời gian gần đây, như công bố án lệ và công khai bản án theo Nghị quyết 03/2017/NQ-HĐTP ngày 16/3/2017 của Hội đồng Tòa án nhân dân Tối cao về việc công bố bản án, quyết định trên Cổng thông tin điện tử của Tòa án, có hiệu lực từ ngày 01/7/2017; những biện pháp này giảm sự tùy tiện trong phán quyết của tòa án, tăng cường công khai minh bạch và giảm

bớt rủi ro cho doanh nghiệp trong quá trình giải quyết vụ việc qua thiết chế này. Tuy nhiên, một số chỉ tiêu mới liên quan đến tình hình an ninh trật tự tại địa phương cần tiếp tục cải thiện hơn nữa. Chẳng hạn như vẫn còn tỷ lệ 1,71% doanh nghiệp năm 2020 phải trả tiền bảo kê cho băng nhóm xã hội đen, còn đồ để yên ổn làm ăn⁽⁶⁾, trong khi những năm trước đây tỷ lệ này ở mức 1%; Tỷ lệ doanh nghiệp bị mất trộm tài sản năm 2020 tăng lên đến 16%, năm 2019 con số này chỉ có 7%.

III. TỒN TẠI, HẠN CHẾ VÀ NGUYÊN NHÂN

1. Tồn tại, hạn chế

a) Một số tồn tại, hạn chế liên quan đến chỉ số thành phần PCI

* Chỉ số Tiếp cận đất đai

- Doanh nghiệp gặp khó khăn về thiếu quỹ đất sạch chiếm tỷ lệ đến 33%; có đến 42% doanh nghiệp tiếp cận thông tin về đất đai không thuận lợi, nhanh chóng.

- Việc giải phóng mặt bằng chậm chiếm tỷ lệ đến 26% cao so với cả nước⁽⁷⁾.

- Tỷ lệ doanh nghiệp thực hiện TTHC đất đai trong vòng 2 năm qua không gặp khó khăn chỉ đạt 27%, còn rất thấp so với các tỉnh, thành phố trong cả nước⁽⁸⁾.

- Số ngày chờ đợi để được cấp GCNQSDĐ còn lâu, lên đến 30 ngày⁽⁹⁾.

* Chỉ số Chi phí thời gian

- Doanh nghiệp không phải đi lại nhiều lần để hoàn tất thủ tục chiếm tỷ lệ thấp chỉ đạt 68%⁽¹⁰⁾; số giờ trung vị làm việc với thanh tra, kiểm tra thuế tăng đáng kể, từ 7,5 giờ năm 2016, tăng lên thành 24 giờ năm 2020, cao hơn rất nhiều so với số giờ trung vị của cả nước (số giờ trung vị của cả nước năm 2020 là 2 giờ).

⁽⁶⁾ Cao nhất cả nước năm 2020 là tỉnh Nghệ An 6,17%.

⁽⁷⁾ Giải phóng mặt bằng chậm chiếm tỷ lệ thấp của một số tỉnh, thành phố (năm 2020): Kon Tum, Long An: 0%; Vĩnh Long, Trà Vinh: 3%; Đà Nẵng, Gia Lai, Tiền Giang, Đồng Tháp: 4%...

⁽⁸⁾ Tỷ lệ doanh nghiệp thực hiện TTHC đất đai trong vòng 2 năm qua không gặp khó khăn ở một số tỉnh, thành phố (năm 2020): Bạc Liêu 50%, Tây Ninh 48%, Bình Định 46%, Khánh Hòa 60%, Quảng Trị 48%...

⁽⁹⁾ Số ngày chờ đợi để được cấp GCNQSDĐ của một số tỉnh, thành phố (năm 2020): Bắc Giang: 8 ngày, Kon Tum: 8,5 ngày; Vĩnh Long, Trà Vinh, Đồng Tháp: 10 ngày...

⁽¹⁰⁾ Tỷ lệ doanh nghiệp không phải đi lại nhiều lần để hoàn tất thủ tục ở một số tỉnh, thành phố (năm 2020): Đồng Tháp: 81%; Tây Ninh, Lâm Đồng: 80%; Long An, Quảng Nam, Bắc Giang, Hà Giang: 79%...

- Các cuộc thanh, kiểm tra tạo cơ hội cho cán bộ những nhiều doanh nghiệp chiếm tỷ lệ đến 20% là con số cao với một số tỉnh, thành phố cả nước⁽¹¹⁾.

** Chỉ số Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp*

- Các doanh nghiệp đã từng sử dụng các dịch vụ tìm kiếm thông tin thị trường, tìm kiếm đối tác kinh doanh có xu hướng không muốn tiếp tục sử dụng lại dịch vụ gia tăng, cụ thể: năm 2016 tỷ lệ doanh nghiệp có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ tìm kiếm thông tin thị trường đạt 72,73% đến năm 2020 tỷ lệ này chỉ còn 63%; năm 2016 doanh nghiệp có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ hỗ trợ tìm kiếm đối tác kinh doanh đạt 64% đến năm 2020 tỷ lệ này chỉ còn 60%.

- Ngoài ra, các tỷ lệ như: “doanh nghiệp từng sử dụng dịch vụ tìm kiếm đối tác kinh doanh”, “doanh nghiệp từng sử dụng dịch vụ xúc tiến thương mại”, “doanh nghiệp từng sử dụng dịch vụ liên quan tới công nghệ” mặc dù tăng nhưng tăng chậm hơn so với với xu thế chung của cả nước nên dẫn đến tỷ lệ của các chỉ số này vẫn đạt thấp hơn tỷ lệ của một số tỉnh, thành phố trong năm 2020.

b) Về phía sở, ban ngành

- Công tác chỉ đạo và điều hành ở cấp tỉnh mặc dù rất quyết liệt và linh hoạt, song việc thực thi ở cấp sở, ngành vẫn chưa được triển khai và thực hiện tốt, chưa đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của doanh nghiệp (70% doanh nghiệp cho rằng “có những sáng kiến hay ở cấp tỉnh nhưng chưa được thực thi tốt ở các sở, ngành”).

- Công tác phối hợp giữa các cơ quan, đơn vị giải quyết TTHC cho tổ chức, cá nhân còn chưa nhịp nhàng, dẫn đến hồ sơ của tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp còn bị trễ hẹn, tồn đọng...

- Tinh thần phối hợp giữa các sở, ngành trong thực hiện nhiệm vụ do UBND tỉnh giao nhất là trong công tác tham mưu vẫn còn nhiều bất cập, thiếu đồng bộ và thể hiện sự ỳ, đùn đẩy trách nhiệm, trông chờ, ỷ lại vào cơ quan cấp trên hoặc ngang cấp vẫn còn xảy ra đã dẫn đến sự chậm trễ, ách tắc trong giải quyết công việc chung của tỉnh.

c) Về phía địa phương

- Việc triển khai thực thi các chính sách liên quan đến đầu tư, kinh doanh ở một số địa phương còn chưa được linh hoạt (55% doanh nghiệp năm 2020 cho rằng lãnh đạo tỉnh có chủ trương chính sách đúng đắn nhưng không thực hiện tốt ở cấp huyện/ thị).

⁽¹¹⁾ Tỷ lệ các cuộc thanh, kiểm tra tạo cơ hội cho cán bộ những nhiều doanh nghiệp ở một số tỉnh, thành phố (năm 2020): Đồng Tháp: 3%, Cần Thơ: 5%; Trà Vinh, Vĩnh Long: 6%; Sóc Trăng, Thái Nguyên, TT-Huế: 7%...

- Việc xử lý và giải quyết kiến nghị cho nhà đầu tư, doanh nghiệp theo chỉ đạo của UBND tỉnh vẫn còn chậm, kéo dài và chưa xử lý dứt điểm.

d) Về phía đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức

- Vẫn còn một số cán bộ ứng dụng công nghệ thông tin để giải quyết công việc chưa đáp ứng được kỳ vọng của doanh nghiệp. Vẫn còn tình trạng tồn đọng văn bản trên phần mềm iOffice-VNPT, chưa kịp thời tham mưu xử lý các công việc được giao trên phần mềm iOffice-VNPT dẫn đến giải quyết chậm trễ cho doanh nghiệp, nhà đầu tư.

- Vẫn còn một số cán bộ làm việc tại bộ phận một cửa tiếp xúc và làm việc trực tiếp với doanh nghiệp thiếu sự nhiệt tình và thân thiện; có hiện tượng quan liêu, tham nhũng gây phiền hà cho doanh nghiệp, đùn đẩy trách nhiệm giữa các cơ quan dẫn đến kéo dài thời gian thực hiện TTHC cho nhà đầu tư, doanh nghiệp.

d) Về phía doanh nghiệp

- Tỷ lệ doanh nghiệp cung cấp các dịch vụ hỗ trợ cho các doanh nghiệp tư nhân trên tổng số doanh nghiệp đăng ký trên địa bàn tỉnh còn rất ít (chiếm 0,54% năm 2020).

- Đa số doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh là doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp siêu nhỏ, năng lực quản trị chưa mạnh, thiếu kinh nghiệm và khả năng cạnh tranh.

2. Nguyên nhân của tồn tại, hạn chế

a) Nguyên nhân khách quan

Mức độ am hiểu pháp luật, các chính sách, quy định của nhà nước của cộng đồng doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh còn hạn chế dẫn đến việc thực hiện các quy định hồ sơ, TTHC còn chậm. Một số doanh nghiệp được chọn tham gia đánh giá PCI có tình hình phát triển sản xuất kinh doanh chưa tốt, thiếu sự ổn định hoặc có dự án đầu tư bị thu hồi dẫn đến tham gia trả lời khảo sát PCI có tâm lý tiêu cực, chưa thực sự khách quan trong đánh giá về môi trường đầu tư kinh doanh của tỉnh.

b) Nguyên nhân chủ quan

- Nhận thức của các cấp, các ngành và cộng đồng doanh nghiệp chưa đầy đủ về nội dung, mục đích, ý nghĩa của việc cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh và nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh. Hằng năm, UBND tỉnh đều ban hành Kế hoạch hoặc Báo cáo về đẩy mạnh cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh; trong đó yêu cầu các cơ quan, đơn vị theo chức năng, nhiệm vụ chủ động xây dựng Kế hoạch cải thiện PCI, tuy nhiên nhiều cơ quan, đơn vị vẫn còn coi nhẹ PCI, chưa xây dựng kế hoạch thực hiện liên quan đến các lĩnh vực quản lý nhà nước của đơn vị mình.

- Tính tiên phong, năng động của lãnh đạo ở cấp sở, ngành và địa phương còn chưa cao, chưa đồng bộ. Lãnh đạo một số sở, ngành và đặc biệt là ở cấp huyện và cấp xã chưa quyết liệt trong công tác chỉ đạo và điều hành, còn có những biểu hiện sợ trách nhiệm, thiếu quyết đoán. Chế độ báo cáo, giám sát thực hiện các nhiệm vụ được giao của cơ quan, đơn vị còn nhiều hạn chế, không kịp thời.

- Cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin của tỉnh chưa đồng bộ, việc ứng dụng công nghệ thông tin để xử lý công việc và triển khai ứng dụng các dịch vụ công trực tuyến còn hạn chế.

- Công tác thanh tra, kiểm tra của các ngành, các cấp chưa có sự tập trung, còn dãn trải dẫn đến có nhiều doanh nghiệp phải mất thời gian tiếp và làm việc, gây ra phản ứng không tốt trong cộng đồng doanh nghiệp.

UBND tỉnh kính báo cáo Văn phòng Chính phủ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, VCCI./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ (b/cáo);
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư (b/cáo);
- VCCI (b/cáo);
- Thường trực Tỉnh uỷ (b/cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Thành viên Ban chỉ đạo CCHC và nâng cao PCI tỉnh;
- Mặt trận và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- Các sở, ban ngành, đơn vị trực thuộc UBND tỉnh;
- Các cơ quan Trung ương trên địa bàn tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Hiệp hội DN tỉnh; Hội Doanh nhân trẻ tỉnh;
- Báo Quảng Ngãi, Đài PTTH tỉnh;
- VPUB: CVP, PCVP, các P.N/cứu, CBTH;
- Lưu: VT, THp350.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Đặng Văn Minh

Phụ lục

KẾT QUẢ 10 CHỈ SỐ THÀNH PHẦN PCI TỈNH QUẢNG NGÃI GIAI ĐOẠN 2016-2020

(Kèm theo Báo cáo số 173 /BC-UBND ngày 26/7/2021 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)



* Ghi chú:

Chữ "X" thể hiện chỉ tiêu này không đưa vào đánh giá trong PCI ở thời điểm đó.

1. Gia nhập thị trường

Năm	Điểm số	Thứ hạng	Thời gian đăng ký doanh nghiệp - số ngày (giá trị trung vi)	Thời gian thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp - số ngày (giá trị trung vi)	% DN phải chờ hơn một tháng để hoàn thành tất cả các thủ tục để chính thức hoạt động	% DN phải chờ hơn ba tháng để hoàn thành tất cả các thủ tục để chính thức hoạt động	% DN đăng ký hoặc sửa đổi đăng ký kinh doanh thông qua bộ phận Một cửa	Thủ tục tại bộ phận Một cửa được niêm yết công khai (% đồng ý)	Hướng dẫn về thủ tục tại bộ phận Một cửa rõ ràng và đầy đủ (% đồng ý)	Cán bộ tại bộ phận Một cửa am hiểu về chuyên môn (% đồng ý)	Cán bộ tại bộ phận Một cửa nhiệt tình, thân thiện (% đồng ý)	Ứng dụng công nghệ thông tin tại bộ phận Một cửa tốt (% đồng ý)	Không đáp ứng bất kỳ tiêu chí nào (% đồng ý)	Thời gian chờ để được cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất (Giá trị trung vi)	Tỷ lệ DN làm thủ tục DKKD qua phương thức mới (trực tuyến, TTHC, bưu điện(%))
2016	8,34	43	7	6	5,66%	0%	100%	41,11%	67,78%	33,33%	34,44%	21,11%	10%	15	X
2017	7,67	40	6	5	18%	2%	X	72%	88%	78%	82%	63%	X	X	2%
2018	6,80	55	7	4	13%	5%	X	67%	91%	51%	56%	16%	X	X	24%
2019	8,23	4	3	4	9%	3%	X	85%	88%	77%	73%	50%	X	X	49%
2020	8,16	20	5	5	10%	0%	X	91%	88%	76%	76%	24%	X	X	75%

2. Tiếp cận đất đai

Năm	Điểm số	Thứ hạng	% DN có mặt bằng kinh doanh (vốn là tài sản của cá nhân/gia đình hoặc do nhà nước giao, có thu tiền sử dụng đất hoặc DN nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất) và có Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất	% diện tích đất trong tỉnh có Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất (BTNM T) (%)	DN đánh giá rủi ro bị thu hồi đất (1: rất cao đến 5: rất thấp)	Nếu bị thu hồi đất, DN sẽ được bồi thường thỏa đáng (% luôn luôn hoặc thường xuyên)	Sự thay đổi khung giá đất của tỉnh phù hợp với sự thay đổi giá thị trường (% Đồng ý)	DN ngoài quốc doanh không gặp cản trở về tiếp cận đất đai hoặc mở rộng mặt bằng kinh doanh (% Đồng ý)	% DN thực hiện các thủ tục hành chính về đất đai trong vòng 2 năm qua nhưng không gặp bất kỳ khó khăn nào về thủ tục	% DN có nhu cầu cấp GCNQS DD nhưng không có do thủ tục hành chính rườm rà/lo ngại cán bộ nhiều	Giải phóng mặt bằng chậm (%)	Khó khăn về thiếu quỹ đất sạch (%)	Việc cung cấp thông tin về đất đai không thuận lợi, nhanh chóng (%)	Số ngày chờ đợi để được cấp giấy CN QSD đất
2016	5,40	50	49,15%	94,71	1,77	24%	77,65%	22,39%	21,43%	18,75%	x	x	x	x
2017	6,33	33	51%	x	1,63	33%	77%	25%	28%	13%	26%	17%	28%	30
2018	6,55	34	40%	x	1,66	29%	76%	44%	24%	9%	20%	9%	25%	30
2019	6,65	39	42%	x	1,64	14%	71%	47%	48%	6%	15%	23%	42%	30
2020	6,07	55	47%	x	1,56	28%	73%	51%	27%	13%	26%	33%	42%	30

3. Tính minh bạch

Năm	Điểm số	Thứ hạng	Tiếp cận tài liệu quy hoạch (1=Khó ng thể; 5=Rất dễ)	Tiếp cận tài liệu pháp lý (1=Khó ng thể; 5=Rất dễ)	Cần có 'mối quan hệ' để được cấp tài liệu của tỉnh (%)	'Thỏa thuận' khoản thuế phải nộp với CB công việc quan trọng(%)	Dự liệu được thực thi của tỉnh đối với QDPL của TW (% chắc chắn)	Vai trò HHDN trong việc xây dựng chính sách, quy định của tỉnh (% lớn/rất lớn)	Điểm số về độ mở và chất lượng trang web của tỉnh (Nhóm nghiên cứu PCI)	Tỉ lệ DN truy cập vào website của tỉnh (%)	Các tài liệu về ngân sách đủ chi tiết để DN sử dụng cho hoạt động kinh doanh (%) Đồng ý)	Các tài liệu về ngân sách được công bố ngay sau khi cơ quan, cá nhân có thẩm quyền phê duyệt (%) Đồng ý)	Số ngày để nhận được thông tin, văn bản sau khi đã đề nghị cung cấp (trung vị)	Tỉ lệ DN nhận được thông tin, văn bản sau khi đề nghị CQNN của tỉnh cung cấp (%)	Thông tin mời thầu được công khai(%)
2016	6,80	8	2,58	3,24	65,59%	50,63%	12,94%	35,44%	35	84,21%	93,75%	77,42%	x	x	x
2017	6,70	7	2,60	3,17	73%	59%	7%	44%	34,5	79%	88%	x	2,5	73%	52%
2018	6,65	10	2,48	3,05	64%	59%	3%	63%	37	76%	78%	x	4	71%	54%
2019	6,96	8	2,40	2,98	62%	49%	2%	44%	39	93%	91%	x	4	83%	48%
2020	6,29	13	2,42	2,90	59%	55%	13%	43%	35,5	64%	83%	x	3,5	74%	47%

4. Chi phí thời gian

Năm	Điểm số	Thứ hạng	Tỉ lệ DN đánh hơn 10% quỹ thời gian để tìm hiểu và thực hiện QĐPL (%)	Số giờ trung vị làm việc với thanh tra, kiểm tra thuế	DN không phải đi lại nhiều lần để hoàn tất thủ tục (%)	Thủ tục giấy tờ đơn giản (%) hoàn toàn đồng ý hoặc đồng ý)	Phí, lệ phí được công khai (%) hoàn toàn đồng ý hoặc đồng ý)	Cán bộ nhà nước giải quyết công việc hiệu quả (%) hoàn toàn đồng ý hoặc đồng ý)	Cán bộ nhà nước thân thiện (%) hoàn toàn đồng ý hoặc đồng ý)	Không thấy bất kì sự thay đổi đáng kể nào (%) hoàn toàn đồng ý hoặc đồng ý)	Số cuộc thanh tra, kiểm tra trung vị (tất cả các cơ quan)	Nội dung thanh, kiểm tra bị trùng lặp (%)	Thanh, kiểm tra tạo cơ hội cho cán bộ những DN(%)	Thời gian thực hiện TTHC được rút ngắn so với quy định(%)	Tỉ lệ DN bị thanh, kiểm tra từ 5 cuộc trở lên trong năm(%)
2016	6,51	35	44,19%	7,5	71,25%	40,74%	88,10%	60,49%	63,10%	9,64%	1	x	x	x	x
2017	6,19	42	34%	27	55%	49%	94%	66%	63%	x	x	18%	14%	67%	6%
2018	7,24	19	29%	28	57%	58%	92%	78%	68%	x	x	5%	11%	75%	3%
2019	6,56	44	30%	40	66%	65%	97%	80%	69%	x	x	12%	21%	76%	1%
2020	7,28	47	32%	24	68%	63%	96%	83%	76%	x	x	8%	20%	79%	2%

5. Chi phí không chính thức

Năm	Điểm số	Thứ hạng	Các DN cùng ngành thường phải trả thêm các khoản CKKCT (% Đồng ý)	Công việc đạt được kết quả mong đợi sau khi trả CPKCT (%luôn luôn/hầu hết)	Tình trạng những khi giải quyết TTHC cho DN là phổ biến (% Đồng ý)	Các khoản CPKCT ở mức chấp nhận được (% Đồng ý)	Tỷ lệ DN có chi trả CPKCT cho cán bộ thanh, kiểm tra(%)	Tỷ lệ DN phải chi hơn 10% doanh thu cho các loại CPKCT (%)	Tỷ lệ DN có chi trả CPKCT trong thực hiện TTHC đất đai(%)	Chi trả CPKCT là điều bắt buộc để đảm bảo trúng thầu (% Đồng ý)	DN lo ngại tình trạng 'chạy án' là phổ biến (%)
2016	4,81	48	66,67%	48,05%	69,62%	80,25%	x	9,76%	x	x	x
2017	5,59	23	59%	57%	66%	80%	37%	10%	27%	54%	31%
2018	6,04	32	50%	59%	59%	85%	37%	8%	32%	58%	23%
2019	5,93	42	50%	63%	47%	83%	31%	8%	77%	38%	27%
2020	6,60	33	43%	44%	64%	89%	34%	8%	26%	25%	23%

6. Cạnh tranh bình đẳng

Năm	Điểm số	Thứ hạng	Việc tính ưu ái cho các DNNN gây khó khăn cho DN" DN" (% ĐỒNG Y)	DNNN thuận lợi hơn trong tiếp cận các khoản vay (% ĐỒNG Y)	DNNN thuận lợi hơn trong cấp phép khai thác khoáng sản (% ĐỒNG Y)	DNNN thuận lợi hơn trong việc thực hiện các TTHC (% ĐỒNG Y)	DNNN thuận lợi hơn trong việc có được các hợp đồng từ CQNN (% ĐỒNG Y)	DN FDI được ưu tiên giải quyết các khó khăn hơn DN dân doanh (% ĐỒNG Y)	Tình ưu tiên thu hút FDI hơn là phát triển khu vực tư nhân (% ĐỒNG Y)	DN FDI thuận lợi hơn trong tiếp cận đất đai (% ĐỒNG Y)	DN FDI có đặc quyền trong miễn/gi âm thuế TNDN(% ĐỒNG Y)	DN FDI thuận lợi hơn trong thực hiện các TTHC (% ĐỒNG Y)	DN FDI trong hoạt động nhận được nhiều quan tâm hỗ trợ hơn(% ĐỒNG Y)	DN FDI trong hoạt động nhận được đất đai...) chủ yếu rơi vào DN thân quen CBCQ	Nguồn lực kinh doanh (hợp đồng, đất đai...) chủ yếu rơi vào DN thân quen CBCQ	Ưu đãi DN lớn(n hà nước và tư nhân) là trở ngại cho bản thân DN (% ĐỒNG Y)
2016	5,12	30	48,24%	40,70%	26,74%	22,09%	19,77%	22,09%	37,50%	51,81%	41,57%	23,60%	24,72%	23,60%	69,05%	46,43%
2017	3,83	60	48%	33%	32%	23%	25%	27%	54%	55%	42%	17%	26%	39%	76%	67%
2018	4,57	60	41%	32%	27%	23%	24%	26%	44%	45%	37%	25%	28%	33%	78%	55%
2019	5,46	54	34%	22%	20%	20%	16%	26%	49%	41%	27%	24%	23%	28%	73%	56%
2020	6,75	24	21%	20%	8%	13%	12%	12%	42%	38%	22%	15%	14%	20%	59%	51%

7. Tính năng động của chính quyền tỉnh

Năm	Điểm số	Thứ hạng	UBND tỉnh vận dụng PL linh hoạt nhằm tạo MTKD thuận lợi cho KTTN(%)	UBND tỉnh năng động, sáng tạo trong giải quyết vấn đề mới phát sinh (%)	Thái độ của chính quyền tỉnh với khu vực KTTN là tích cực(%)	Có sáng kiến hay ở cấp tỉnh, nhưng chưa được thực thi tốt ở các sở/ngành(%)	Lãnh đạo tỉnh có chủ trương đúng, nhưng chưa được thực hiện tốt ở cấp huyện/thị (%)	Khi CS,PL TW có điểm chưa rõ, CQ tỉnh thường “đợi xin ý kiến chỉ đạo”/“kh ông làm gì cả)	Vướng mắc, khó khăn của DN được tháo gỡ kịp thời qua Đối thoại DN(%)	DN nhận được phản hồi của QNN tỉnh sau khi phản ánh khó khăn, vướng mắc(%)	Tỉ lệ DN hài lòng với phản hồi/cách giải quyết của QNN tỉnh(%)
2016	4,04	59	60,92%	43,02%	29,41%	72,41%	51,19%	44,64%	X	X	X
2017	5,25	40	72%	52%	39%	82%	66%	35%	70%	95%	78%
2018	5,33	49	72%	55%	40%	80%	62%	34%	64%	93%	85%
2019	5,90	50	69%	52%	49%	63%	56%	28%	75%	92%	74%
2020	6,09	42	73%	62%	43%	70%	55%	23%	69%	94%	83%

8.1. Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp

Năm	Điểm số	Thứ hạng	Số hội chợ thương mại do tỉnh tổ chức trong năm vừa qua (BCT)	Tỉ lệ DN cung cấp dịch vụ (CCDV) trên tổng số DN (%) (TCKT)	Tỉ lệ DN tư nhân và FDI trên tổng số DN (%) (TCK)	DN từng sử dụng dịch vụ tìm kiếm thông tin thị trường (TTTT) (%)	DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ tìm kiếm TTTT (%)	DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ tìm kiếm TTTT (%)	DN từng sử dụng dịch vụ tư vấn về pháp luật (TVPL) (%)	DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ TVPL (%)	DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ TVPL (%)	DN từng sử dụng dịch vụ tìm kiếm đối tác kinh doanh (ĐTKD) (%)	DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ tìm kiếm ĐTKD (%)	DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ tìm kiếm ĐTKD (%)
2016	5,27	42	8	0,74%	89,47%	31,88%	54,55%	72,73%	45,59%	22,58%	45,16%	36,23%	52%	64%
2017	6,74	23	5	0,87%	92%	54%	54%	69%	75%	47%	57%	54%	59%	68%
2018	6,24	46	5	0,64%	92%	47%	84%	47%	57%	39%	61%	56%	79%	47%
2019	6,17	32	16	0,50%	90%	56%	71%	63%	71%	29%	65%	43%	73%	53%
2020	5,50	48	16	0,54%	85%	64%	37%	63%	57%	30%	67%	37%	27%	60%

8.2. Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp (tiếp theo)

Năm	DN từng sử dụng dịch vụ xúc tiến thương mại (XTTM) (%)	DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ XTTM (%)	DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ XTTM(%)	DN từng sử dụng dịch vụ liên quan tới công nghệ (%)	DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ liên quan tới công nghệ (%)	DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ liên quan tới công nghệ(%)	DN từng sử dụng dịch vụ về kế toán, tài chính (KTTC)(%)	DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ đào tạo về KTTC (%)	DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ đào tạo về KTTC (%)	DN từng sử dụng dịch vụ đào tạo về quản trị kinh doanh (QTKD) (%)	DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ đào tạo về QTKD(%)	DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ đào tạo về QTKD(%)
2016	23,88%	43,75%	12,50%	33,82%	39,13%	26,09%	39,13%	37,04%	40,74%	35,21%	24%	44%
2017	65%	27%	60%	62%	54%	62%	66%	61%	74%	68%	68%	63%
2018	68%	73%	27%	75%	50%	50%	72%	55%	55%	76%	46%	54%
2019	65%	27%	53%	68%	40%	80%	57%	25%	60%	50%	25%	42%
2020	57%	15%	46%	44%	25%	38%	50%	33%	40%	71%	41%	47%

9. Đào tạo lao động

Năm	Điểm số	Thứ hạng	Tỉ lệ DN đánh giá Giáo dục phổ thông tại tỉnh có chất lượng Tốt(%)	Tỉ lệ DN đánh giá Giáo dục dạy nghề tại tỉnh có chất lượng Tốt(%)	DN từng sử dụng dịch vụ Giới thiệu việc làm (GTVL) tại tỉnh (%)	DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ GTVL (%)	DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ GTVL (%)	Phần trăm tổng chi phí kinh doanh dành cho Đào tạo lao động (%)	Phần trăm tổng chi phí kinh doanh dành cho Tuyển dụng lao động (%)	Lao động tại tỉnh đáp ứng được nhu cầu sử dụng của DN (%)	Tỉ lệ lao động qua đào tạo /số lao động chưa qua đào tạo(%), BLĐT BXH)	Tỉ lệ lao động qua đào tạo trên tổng lực lượng lao động (%), BLĐT BXH)	Tỉ lệ lao động qua đào tạo đang làm việc tại DN (%)
2016	6,28	23	54,44%	36,67%	42,25%	33,33%	60%	5,82%	5,01%	91,01%	6,81%	8,87%	53,44%
2017	6,44	33	65%	42%	71%	67%	71%	5,73%	5,66%	89%	5%	8%	53%
2018	6,21	40	62%	38%	88%	57%	34%	7,50%	6,09%	93%	6%	9%	55%
2019	6,24	48	55%	41%	73%	39%	61%	6,81%	4,87%	90%	4%	11%	57%
2020	6,21	43	66%	47%	53%	29%	53%	5,86%	4,62%	94%	5%	15%	65%

10.1. Thiết chế pháp lý và An ninh trật tự

Năm	Điểm số	Thứ hạng	Tin tưởng HTPL sẽ đảm bảo quyền tài sản/thực thi hợp đồng của DN(%)	Hệ thống pháp luật (HTPL) có cơ chế giúp DN tố cáo cán bộ nhúng nhũm(%)	Lãnh đạo tỉnh sẽ không bao che và nghiêm túc kỷ luật cán bộ nhúng nhũm DN(%)	DN sẵn sàng sử dụng tòa án để giải quyết các tranh chấp (%)	Tòa án các cấp của tỉnh xét xử các vụ việc kinh tế đúng pháp luật(%)	Phán quyết của Tòa án là công bằng (%)	Tòa án các cấp ở tỉnh xét xử vụ việc kinh tế nhanh chóng (%)
2016	5,67	24	85,42%	28,05%	x	30,61%	81,40%	77,11%	55,42%
2017	6,38	14	87%	33%	40%	40%	89%	84%	67%
2018	5,83	52	89%	30%	30%	51%	88%	90%	66%
2019	6,49	36	91%	30%	34%	57%	93%	87%	67%
2020	6,81	31	90%	31%	44%	59%	94%	88%	81%

10.2. Thiết chế pháp lý và An ninh trật tự (tiếp theo)

Năm	Phán quyết của tòa án được thi hành nhanh chóng (%)	Các CQ trợ giúp pháp lý tại tỉnh hỗ trợ DN nhanh chóng để khởi kiện (%)	Các chi phí chính thức và CPKCT là chấp nhận được khi GQTC qua Tòa án (%)	Số lượng vụ việc tranh chấp của DN dân doanh do Tòa án thụ lý/100 DN (TATC)	Tỉ lệ nguyên đơn ngoài quốc doanh/tổng số nguyên đơn tại Tòa án tỉnh (%), TATC)	Tỉ lệ vụ việc kinh tế đã được giải quyết trong năm(%), TATC)	Tình hình an ninh trật tự tại tỉnh là Tốt(%)	Tỉ lệ DN bị mất trật tự tài sản năm qua (%)	CQ công an hỗ trợ DN giải quyết hiệu quả vụ mất trật tự tài sản(%)	Phải trả tiền 'bảo kê' cho băng nhóm côn đồ, xã hội đen để yên ổn làm ăn(%)
2016	58,02%	57,50%	81,48%	2,06	84,13%	85,81%	x	x	x	x
2017	77%	79%	80%	0,22	35%	88%	56%	14%	73%	1%
2018	73%	80%	88%	0,86	82%	58%	52%	17%	35%	1%
2019	71%	74%	83%	1,22	78%	60%	60%	7%	60%	2%
2020	79%	82%	86%	1,31	90%	73%	68%	16%	65%	1,71%